|  |
| --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**  ***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***  *cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015*  *đã được soát xét* |

**MỤC LỤC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Trang** |
| **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** |  | **02 – 04** |
| **Báo cáo kết quả công tác soát xét** |  | **05** |
| **Báo cáo tài chính đã được soát xét** |  | **06 – 36** |
| Bảng cân đối kế toán |  | 06 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |  | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ |  | 11 – 12 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu |  | 13 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính |  | 14 – 36 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

* Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK - GP ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 32/GPĐC – UBCK ngày 01 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
* Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép hoạt động kinh doanh là **1.000.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

* + Môi giới chứng khoán;
  + Tự doanh chứng khoán;
  + Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
  + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
  + Lưu ký chứng khoán;
  + Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
  + Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên Chi nhánh** |  | **Địa chỉ** |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh |  | Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng |  | Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

###### Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 36).

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

###### Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Đỗ Quang Hiển | Chủ tịch |  |
| Ông Vũ Đức Tiến | Ủy viên |  |
| Ông Lê Đăng Khoa | Ủy viên |  |
| Ông Mai Xuân Sơn | Ủy viên |  |
| Ông Nguyễn Thành Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/4/2015 |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Vũ Đức Tiến | Tổng Giám đốc |  |
| Ông Trần Sỹ Tiến | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |  |
| Ông Nguyễn Chí Thành | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM |  |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
* Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015*  **TM. Ban Tổng Giám đốc**  **Tổng Giám đốc** |
|  | **Vũ Đức Tiến** |

Số : …..../2015/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được lập ngày 12 tháng 8 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015* |
| **Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn**  **Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt** |  |
| **Phó Giám đốc Công ty** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **Bùi Ngọc Vương**  Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1 | **Bùi Ngọc Hà**  Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **3.099.866.569.455** | **3.147.070.854.128** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **973.156.551.307** | **1.603.562.789.371** |
| 1. | Tiền | 111 |  | 746.156.551.307 | 1.338.912.789.371 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  | 227.000.000.000 | 264.650.000.000 |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **537.294.828.955** | **687.664.436.198** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02.2 | 576.136.538.198 | 749.602.568.345 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129 |  | (38.841.709.243) | (61.938.132.147) |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **V.03** | **1.575.171.709.312** | **834.204.969.932** |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 |  | 1.645.214.000 | 2.572.000.000 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 |  | 85.154.589.765 | 85.403.665.899 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | - | - |
| 4. | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 |  | 16.910.903.533 | 17.229.606.683 |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 138 |  | 1.739.819.597.247 | 985.154.647.023 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | (268.358.595.233) | (256.154.949.673) |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** |  | **194.117.458** | **120.312.890** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 194.117.458 | 120.312.890 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **14.049.362.423** | **21.518.345.737** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 408.611.783 | 420.733.760 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 |  | 12.188.448.530 | 12.188.448.530 |
| 4. | Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 157 |  | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 1.452.302.110 | 8.909.163.447 |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **68.408.726.053** | **25.898.779.815** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 |  | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 |  | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** |  | **3.879.303.381** | **5.342.374.125** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 1.979.909.888 | 2.472.592.250 |
|  | *- Nguyên giá* | *222* |  | *15.438.922.409* | *15.289.911.509* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(13.459.012.521)* | *(12.817.319.259)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |  | - | - |
|  | *- Nguyên giá* | *225* |  | - | - |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *226* |  | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 1.899.393.493 | 2.869.781.875 |
|  | *- Nguyên giá* | *228* |  | *20.675.056.987* | *20.180.442.990* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *(18.775.663.494)* | *(17.310.661.115)* |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** |  | - | - |
| 1. | Nguyên giá | 241 |  | - | - |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 242 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.02.2** | **50.625.330.000** | **10.692.000.000** |
| 3. | Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 |  | 50.625.330.000 | 10.692.000.000 |
|  | *- Chứng khoán sẵn sàng để bán* | *254* |  | *50.625.330.000* | *10.692.000.000* |
|  | *- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn* | *255* |  | - | - |
| 4. | Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | - | - |
| 5. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (\*) | 259 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **13.904.092.672** | **9.864.405.690** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 3.882.218.864 | 2.455.526.266 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
| 3. | Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | V.08 | 8.199.340.273 | 5.699.340.273 |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 |  | 1.822.533.535 | 1.709.539.151 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **3.168.275.295.508** | **3.172.969.633.943** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **2.229.807.052.335** | **2.265.171.469.441** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **2.229.782.052.335** | **2.265.146.469.441** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.09 | 592.000.000.000 | 465.000.000.000 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 |  | 14.025.690 | 113.329.950 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 |  | 1.738.800.000 | 794.000.000 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 4.957.273.288 | 7.448.007.865 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 |  | 1.895.894.300 | 1.941.352.330 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.11 | 5.705.015.776 | 8.165.362.539 |
| 8. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 1.602.912.553.126 | 1.491.710.608.788 |
| 9. | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | V.13 | 17.222.447.400 | 289.674.183.603 |
| 10. | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán | 321 |  | 2.695.710.005 | 52.456.000 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 214.168.366 | 247.168.366 |
| 14. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 |  | 426.164.384 | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** |  | **25.000.000** | **25.000.000** |
| 6. | Phải trả dài hạn khác | 333 |  | 25.000.000 | 25.000.000 |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **938.468.243.173** | **907.798.164.502** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** |  | **938.468.243.173** | **907.798.164.502** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 310.000.000 | 108.234.052.000 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  | 7.420.555.826 | 7.420.555.826 |
| 4. | Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  | - | (1.550.000.000) |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 7.420.555.826 | 7.420.555.826 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | (76.682.868.479) | (213.726.999.150) |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **3.168.275.295.508** | **3.172.969.633.943** |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **CHỈ TIÊU** | | **Mã số** | | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** | |
|  | |  | |  | |  |  | |
| 2. | | Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | | 002 | | 1.932.000.000 | 1.932.000.000 | |
| 3. | | Tài sản nhận ký cược | | 003 | | 15.936.660.000 | 15.936.660.000 | |
| 6. | | Chứng khoán lưu ký | | 006 | | 8.731.688.720.000 | 7.006.337.100.000 | |
|  | | Trong đó: | |  | |  |  | |
| 6.1. | | Chứng khoán giao dịch | | 007 | | 5.990.174.250.000 | 4.469.999.320.000 | |
| *6.1.1.* | | *Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký* | | *008* | | *136.130.990.000* | *67.876.980.000* | |
| *6.1.2.* | | *Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước* | | *009* | | *5.850.401.060.000* | *4.399.065.840.000* | |
| *6.1.3.* | | *Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài* | | *010* | | *3.642.200.000* | *3.056.500.000* | |
| 6.2 | | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | | 012 | | 289.241.840.000 | 251.003.840.000 | |
| *6.2.2.* | | *Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước* | | *014* | | *289.241.840.000* | *251.003.840.000* | |
| 6.3. | | Chứng khoán cầm cố | | 017 | | 1.581.229.800.000 | 1.682.199.800.000 | |
| *6.3.1* | | *Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký* | | 018 | | *321.300.000.000* | *286.000.000.000* | |
| *6.3.2.* | | *Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước* | | 019 | | *1.259.929.800.000* | *1.396.199.800.000* | |
| 6.5. | | Chứng khoán chờ thanh toán | | *027* | | 456.815.800.000 | 323.259.190.000 | |
| *6.5.1* | | *Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký* | | *028* | | *460.000.000* | *1.070.000.000* | |
| *6.5.2* | | *Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước* | | *029* | | *456.355.800.000* | *322.189.190.000* | |
| 6.7. | | Chứng khoán chờ giao dịch | | 037 | | 414.227.030.000 | 279.874.950.000 | |
| *6.7.2* | | *Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước* | | *039* | | *414.227.030.000* | *279.874.950.000* | |
| 7. | | Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | | 050 | | 990.760.960.000 | 1.091.302.650.000 | |
|  | | Trong đó: | |  | |  |  | |
| 7.1 | | Chứng khoán giao dịch | | 051 | | 165.449.190.000 | 265.799.650.000 | |
| *7.1.1* | | *Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký* | | *052* | | *3.512.310.000* | *4.803.290.000* | |
| *7.1.2* | | *Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước* | | *053* | | *161.936.880.000* | *260.996.360.000* | |
| 7.2 | | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | | 056 | | 22.000.000 | 197.000.000 | |
| *7.2.2* | | *Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước* | | *058* | | *22.000.000* | *197.000.000* | |
| 7.3 | | Chứng khoán cầm cố | | 061 | | 823.000.000.000 | 823.000.000.000 | |
| *7.3.2* | | *Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước* | | *063* | | *823.000.000.000* | *823.000.000.000* | |
| 7.5 | | Chứng khoán chờ thanh toán | | 071 | | 2.289.770.000 | 2.306.000.000 | |
| *7.5.2* | | *Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước* | | *073* | | *2.289.770.000* | *2.306.000.000* | |
| 9. | | Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | | 083 | | 180.383.330.000 | 147.450.000.000 | |
| *Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015* | | | | | | |
| **Người lập biểu** | | **Kế toán trưởng** | | **Tổng Giám đốc** | | |
|  | |  | |  | | |
|  | |  | |  | | |
|  | |  | |  | | |
|  | |  | |  | | |
|  | |  | |  | | |
| **Ngô Thị Trúc Mai** | | **Trần Sỹ Tiến** | | **Vũ Đức Tiến** | | |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| **1.** | **Doanh thu** | **01** |  | **198.714.765.136** | **144.097.524.463** |
|  | ***Trong đó:*** |  |  |  |  |
| **-** | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 |  | 55.213.807.620 | 28.033.095.033 |
| - | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 |  | 44.269.319.409 | 75.699.162.473 |
| - | Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 01.3 |  | - | - |
| **-** | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 01.4 |  | 40.000.000 | - |
| **-** | Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 |  | 29.777.156.031 | 9.180.919.960 |
| - | Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 |  | 3.044.423.290 | 1.653.059.695 |
| - | Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá | 01.7 |  | 363.970.998 | 27.885.703 |
| *-* | Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 01.8 |  | - | - |
| - | Doanh thu khác | 01.9 |  | 66.006.087.788 | 29.503.401.599 |
| **2.** | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** |  | **-** | **-** |
| **3.** | **Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh** | **10** |  | **198.714.765.136** | **144.097.524.463** |
| 4. | Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 |  | 141.199.247.254 | 49.406.472.020 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh** | **20** |  | **57.515.517.882** | **94.691.052.443** |
| 6. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 28.713.925.662 | 15.626.585.162 |
| **7.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **28.801.592.220** | **79.064.467.281** |
| 8. | Thu nhập khác | 31 |  | 11.060.833 | 21.141.453 |
| 9. | Chi phí khác | 32 |  | 2.574.382 | 23.188 |
| **10.** | **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** |  | **8.486.451** | **21.118.265** |
| **11**. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** |  | **28.810.078.671** | **79.085.585.546** |
| 12. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.01 | - | - |
| 13. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | **-** |
| **14.** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | **60** |  | **28.810.078.671** | **79.085.585.546** |
| **15.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.02** | **288** | **792** |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Ngô Thị Trúc Mai** | **Trần Sỹ Tiến** | **Vũ Đức Tiến** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** |  | ***28.810.078.671*** | ***79.085.585.546*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  |  |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 |  | 2.106.695.641 | 1.886.825.424 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 |  | (10.892.777.344) | (59.735.438.519) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |  | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (73.855.814.888) | (55.709.178.100) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 |  | 28.608.452.438 | 14.939.138.899 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** |  | ***(25.223.365.482)*** | ***(19.533.066.750)*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 |  | (746.455.173.046) | (753.908.831.591) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư | 10 |  | 133.458.895.579 | (180.522.220.533) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 |  | (162.339.097.417) | 1.296.622.259.302 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 |  | (1.414.570.621) | (807.125.913) |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 13 |  | (28.595.841.327) | (14.663.305.566) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 |  | - | - |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |  | 184.000.000 | 61.388.500 |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 |  | (279.994.384) | (96.216.052) |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** |  | ***(830.665.146.698)*** | ***327.152.881.397*** |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| - | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 |  | (643.624.897) | (1.577.662.353) |
| - | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 |  | - | - |
| - | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  | - | - |
| - | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |  | - | - |
| - | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | - | - |
| - | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | - | - |
| - | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 72.047.464.331 | 35.420.351.459 |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** |  | ***71.403.839.434*** | ***33.842.689.106*** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cố phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | 1.860.000.000 | - |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 757.000.000.000 | 6.926.000.000.000 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (630.000.000.000) | (6.841.000.000.000) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | (4.930.800) | (5.148.200) |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  | ***128.855.069.200*** | ***84.994.851.800*** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** |  | **(630.406.238.064)** | **445.990.422.303** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** |  | **1.603.562.789.371** | **892.685.928.463** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** |  | **973.156.551.307** | **1.338.676.350.766** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Ngô Thị Trúc Mai** | **Trần Sỹ Tiến** | **Vũ Đức Tiến** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Số dư đầu kỳ** | | **Số tăng/giảm** | | | | | **Số dư cuối kỳ** | |
| **Kỳ trước** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** | | **Kỳ này** | | | **Kỳ trước** | **Kỳ này** |
| **Tăng** | **Giảm** | **Tăng** | | **Giảm** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | 6 | 7 | 8 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | - | - | - | | - | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần |  | 108.234.052.000 | 108.234.052.000 | - | - | 310.000.000 | | (108.234.052.000) | 108.234.052.000 | 310.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu |  | 7.420.555.826 | 7.420.555.826 | - | - | - | | - | 7.420.555.826 | 7.420.555.826 |
| 4. Cổ phiếu quỹ |  | (1.550.000.000) | (1.550.000.000) | - | - | - | | 1.550.000.000 | (1.550.000.000) | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản |  | - | - | - | - | - | | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái |  | - | - | - | - | - | | - | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển |  | - | - | - | - | - | | - | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính |  | 7.420.555.826 | 7.420.555.826 | - | - | - | | - | 7.420.555.826 | 7.420.555.826 |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |  | - | - | - | - | - | | - | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối |  | (335.821.081.035) | (213.726.999.150) | 79.085.585.546 | - | 137.044.130.671 | | - | (256.735.495.489) | (76.682.868.479) |
| **Cộng** |  | **785.704.082.617** | **907.798.164.502** | **79.085.585.546** | **-** | **137.354.130.671** | | **(106.684.052.000)** | **864.789.668.163** | **938.468.243.173** |
|  |  | |  | | | | *Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015* | | | |
|  | **Người lập biểu** | | **Kế toán trưởng** | | | | **Tổng Giám đốc** | | | |
|  |  | |  | | | |  | | | |
|  |  | |  | | | |  | | | |
|  |  | |  | | | |  | | | |
|  |  | |  | | | |  | | | |
|  | **Ngô Thị Trúc Mai** | | **Trần Sỹ Tiến** | | | | **Vũ Đức Tiến** | | | |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm:

* + Môi giới chứng khoán;
  + Tự doanh chứng khoán;
  + Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
  + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
  + Lưu ký chứng khoán;
  + Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
  + Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
   * + - 1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

* + - * 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   * + - 1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

* + - * 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

* + - * 1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   * + - 1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

* + - * 1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 năm |
| Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |

* + - * 1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn:***

* + Dự phòng giảm giá chứng khoán lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ kế toán.
  + Giá thị trường của chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán đóng cửa tại sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
  + Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 (ba) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không trích lập dự phòng.
  + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

* Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
* Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
* Chi phí tư vấn;
* Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**06. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**07. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

***Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán***

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

**08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tiền và tương đương tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Tiền mặt tại quỹ | 34.825.546 |  | 91.235.684 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 671.568.283.192 |  | 1.022.674.597.789 |
| Trong đó: |  |  |  |
| *+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư* | *669.557.847.247* |  | *404.260.981.984* |
| - Tiền đang chuyển | - |  | - |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK | 74.553.442.569 |  | 316.146.955.898 |
| Trong đó: |  |  |  |
| *+ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư* | *24.773.531.586* |  | *128.817.474.485* |
| - Các khoản tương đương tiền | 227.000.000.000 |  | 264.650.000.000 |
| **Cộng** | **973.156.551.307** |  | **1.603.562.789.371** |

* 1. **Tình hình đầu tư tài chính và giá trị khối lượng giao dịch**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ** |  | **Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ** |
| **a. Của công ty chứng khoán** | **19.497.030** |  | **490.181.726.000** |
| - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 19.497.030 |  | 490.181.726.000 |
| - Chứng chỉ quỹ | - |  | - |
| - Trái phiếu | - |  | - |
| - Chứng khoán khác | - |  | - |
| **b. Của nhà đầu tư** | **1.331.444.057** |  | **17.386.268.874.500** |
| - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 1.331.440.657 |  | 17.386.237.774.500 |
| - Chứng chỉ quỹ | 3.400 |  | 31.100.000 |
| - Trái phiếu | - |  | - |
| - Chứng khoán khác | - |  | - |
| **Cộng** | **1.350.941.087** |  | **17.876.450.600.500** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tình hình đầu tư tài chính**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | | **Số lượng** | | **Giá trị theo sổ kế toán** | | **So với giá thị trường** | | | | **Tổng giá trị theo giá thị trường** | |
| **Tăng** | | **Giảm** | |
| **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** |
| **I. Đầu tư ngắn hạn** | |  |  | **576.136.538.198** | **749.602.568.345** | **3.970.981.345** | **2.106.595.702** | **38.841.709.243** | **61.938.132.147** | **541.265.810.300** | **689.771.031.900** |
| ***1. Cổ phiếu*** | |  |  | ***491.136.538.198*** | ***639.602.568.345*** | ***3.970.981.345*** | ***2.106.595.702*** | ***38.241.709.243*** | ***60.738.132.147*** | ***456.865.810.300*** | ***580.971.031.900*** |
| ***Cổ phiếu niêm yết sàn HNX và HSX*** | |  |  | ***427.521.847.624*** | ***581.848.376.859*** | ***3.954.731.345*** | ***2.090.345.702*** | ***37.474.852.469*** | ***58.348.513.761*** | ***394.001.726.500*** | ***525.590.208.800*** |
| SHB | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 15.031.538 | 15.031.538 | 137.065.831.349 | 137.065.831.349 | - | - | 13.807.219.749 | 15.310.373.549 | 123.258.611.600 | 121.755.457.800 |
| HPG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát | 865.041 | 992.128 | 29.838.754.199 | 54.720.952.420 | - | - | 4.839.069.299 | 2.138.168.420 | 24.999.684.900 | 52.582.784.000 |
| HSG | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen | 722.333 | 845.113 | 29.400.218.478 | 39.551.447.305 | 1.298.934.022 | 591.420.195 | - | - | 30.699.152.500 | 40.142.867.500 |
| FPT | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp FPT | 619.077 | 460.015 | 27.897.468.441 | 22.595.789.661 | 827.704.359 | - | - | 515.069.661 | 28.725.172.800 | 22.080.720.000 |
| NTL | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm | 1.430.000 | 2.240.650 | 23.295.417.490 | 36.580.011.568 | - | - | 3.275.417.490 | 5.210.911.568 | 20.020.000.000 | 31.369.100.000 |
| TCM | Công ty Cổ phần Dệt may Thành Công | 634.160 | 610.960 | 21.578.917.704 | 21.472.100.000 | 45.938.296 | - | - | 1.921.380.000 | 21.624.856.000 | 19.550.720.000 |
| HCM | Công ty Cổ phần chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh | 510.060 | 460.530 | 19.123.193.179 | 17.602.494.179 | - | - | 250.973.179 | 3.233.958.179 | 18.872.220.000 | 14.368.536.000 |
| PVS | Tổng Công ty Dịch vụ kỹ thuật Dầu Khí | 530.700 | 652.400 | 15.501.371.975 | 23.609.932.106 | - | - | 1.225.541.975 | 6.060.372.106 | 14.275.830.000 | 17.549.560.000 |
| VTV | Công ty Cổ phần Vật tư vận tải Xi măng | 883.515 | 55.800 | 14.162.440.535 | 1.242.720.000 | - | 40.680.000 | 1.174.770.035 | - | 12.987.670.500 | 1.283.400.000 |
| VNM | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | 115.430 | 113.970 | 13.327.528.100 | 13.175.078.100 | - | - | 283.938.100 | 2.290.943.100 | 13.043.590.000 | 10.884.135.000 |
| KDC | Công ty Cổ phần Kinh Đô | 200.006 | 260.006 | 12.479.288.351 | 16.223.093.491 | - | - | 3.919.031.551 | 3.248.794.091 | 8.560.256.800 | 12.974.299.400 |

*Đơn vị tính: VND*

**02.2 Tình hình đầu tư tài chính** (tiếp theo)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | | **Số lượng** | | **Giá trị theo sổ kế toán** | | **So với giá thị trường** | | | | **Tổng giá trị theo giá thị trường** | |
| **Tăng** | | **Giảm** | |
| **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** |
| REE | Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh | 396.570 | 9.570 | 11.226.728.231 | 265.126.009 | - | 4.747.991 | 558.995.231 | - | 10.667.733.000 | 269.874.000 |
| VCG | Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 700.000 | 804.500 | 9.484.267.428 | 10.993.007.489 | 35.732.572 | - | - | 775.857.489 | 9.520.000.000 | 10.217.150.000 |
| DIG | Tổng Công ty Đầu Tư phát triển Xây dựng | 826.001 | 14.411 | 9.499.012.013 | 222.235.836 | 412.999.987 | - | - | 33.451.736 | 9.912.012.000 | 188.784.100 |
| CSM | Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam | 200.000 | 127.540 | 8.394.693.683 | 5.605.575.588 | - | - | 594.693.683 | 121.355.588 | 7.800.000.000 | 5.484.220.000 |
| DRC | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | 147.400 | 167.370 | 7.113.747.206 | 9.995.140.000 | 698.452.794 | - | - | 622.420.000 | 7.812.200.000 | 9.372.720.000 |
| HAG | Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | 300.006 | 695.806 | 7.126.737.386 | 16.534.644.700 | - | - | 1.426.623.386 | 1.157.332.100 | 5.700.114.000 | 15.377.312.600 |
| SSI | Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn | 300.008 | 855.870 | 6.962.947.587 | 25.587.844.566 | 327.246.813 | - | - | 2.051.419.566 | 7.290.194.400 | 23.536.425.000 |
| VIC | Công ty Cổ phần Vincom | 125.800 | 14.340 | 5.167.475.183 | 757.357.795 | 304.824.817 | - | - | 73.339.795 | 5.472.300.000 | 684.018.000 |
| PHC | Công ty Cổ phần xây dựng Phục Hưng Holdings | 421.065 | 421.065 | 5.474.451.608 | 5.474.451.608 | - | - | 2.274.357.608 | 3.242.807.108 | 3.200.094.000 | 2.231.644.500 |
| [VRC](file:///C:\) | Công ty Cổ phần Xây lắp và địa ốc Vũng Tàu | 200.008 | 200.004 | 3.098.138.163 | 3.098.112.963 | - | - | 1.598.078.163 | 1.758.086.163 | 1.500.060.000 | 1.340.026.800 |
| TTB | Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ | 183.700 | - | 2.981.306.584 | - | - | - | 923.866.584 | - | 2.057.440.000 | - |
| VKC | Công ty Cổ phần cáp nhựa Vĩnh Khánh | 254.900 | - | 2.688.800.000 | - | - | - | 139.800.000 | - | 2.549.000.000 | - |
| PID | Công ty Cổ phần trang trí nội thất Dầu Khí | 250.000 | 250.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | - | 1.125.000.000 | 1.125.000.000 | 1.375.000.000 | 1.375.000.000 |
| HBC | Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình | 86.000 | - | 2.116.675.000 | - | - | - | 52.675.000 | - | 2.064.000.000 | - |
| SAM | Công ty cổ phần CAP và Vật liệu vật tư | - | 2.181.190 | - | 28.430.208.246 | - | - | - | 74.738.246 | - | 28.355.470.000 |
| MBB | Ngân hàng TMCP Quân đội | - | 1.600.000 | - | 22.274.901.112 | - | - | - | 1.314.901.112 | - | 20.960.000.000 |

**02.2 Tình hình đầu tư tài chính** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | | **Số lượng** | | **Giá trị theo sổ kế toán** | | **So với giá thị trường** | | | | **Tổng giá trị theo giá thị trường** | |
| **Tăng** | | **Giảm** | |
| **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** |
| HUT | Công ty Cổ phần Tasco | - | 1.507.000 | - | 19.959.050.959 | - | 1.440.349.041 | - | - | - | 21.399.400.000 |
| DLG | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai | 90 | 1.402.280 | 1.015.908 | 16.115.536.535 | - | - | 214.908 | 2.232.964.535 | 801.000 | 13.882.572.000 |
| KBC | Tổng Công ty Đầu tư phát triển Kinh Bắc | 2 | 1.000.002 | 32.725 | 15.919.410.261 | - | - | 1.725 | 19.378.461 | 31.000 | 15.900.031.800 |
| GAS | Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 80.000 | - | 9.254.980.043 | - | - | - | 3.614.980.043 | - | 5.640.000.000 |
| SJS | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và khu Công nghiệp Sông Đà | 7 | 91.027 | 177.268 | 2.302.825.110 | - | - | 21.868 | 18.047.410 | 155.400 | 2.284.777.700 |
| BCI | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Chánh | - | 50.530 | - | 1.158.495.000 | - | - | - | 51.888.000 | - | 1.106.607.000 |
| LCG | Công ty Cổ phần Licogi 16 | - | 125.000 | - | 1.147.500.000 | - | - | - | 85.000.000 | - | 1.062.500.000 |
|  | Các cổ phiếu khác | 654 | 18.996 | 15.211.850 | 412.522.860 | 2.897.685 | 13.148.475 | 4.562.935 | 45.575.735 | 13.546.600 | 380.095.600 |
| ***Cổ phiếu niêm yết sàn Upcom*** | |  |  | ***10.389.854.574*** | ***20.307.290.916*** | ***-*** | ***-*** | ***766.001.774*** | ***2.387.473.216*** | ***9.623.852.800*** | ***17.919.817.700*** |
| SDI | Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Sài Đồng | 200.900 | 330.000 | 10.384.212.088 | 20.301.780.000 | - | - | 761.102.088 | 2.382.780.000 | 9.623.110.000 | 17.919.000.000 |
| GGG | Công ty Cổ phần ô tô Giải Phóng | 36 | 36 | 484.477 | 484.477 | - | - | 419.677 | 426.877 | 64.800 | 57.600 |
| PVA | Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An | 30 | 30 | 1.923.923 | 1.923.923 | - | - | 1.866.923 | 1.854.923 | 57.000 | 69.000 |
| S96 | Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 | 95 | 95 | 1.001.578 | 1.001.578 | - | - | 821.078 | 764.078 | 180.500 | 237.500 |
| VSP | Công ty CP vận tải biển và Bất động sản Việt Hải | 41 | 41 | 1.405.350 | 1.405.350 | - | - | 1.339.750 | 1.331.550 | 65.600 | 73.800 |
| VTA | Công ty Cổ phần Vitaly | 60 | 60 | 629.000 | 629.000 | - | - | 269.000 | 257.000 | 360.000 | 372.000 |
| CNT | Công ty Cổ phần Xây dựng và kinh doanh vật tư | 4 | - | 90.570 | - | - | - | 83.770 | - | 6.800 | - |
| NTB | Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác công trình giao thông 584 | 3 | 3 | 66.588 | 66.588 | - | - | 60.888 | 58.788 | 5.700 | 7.800 |
| HLA | Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu | 2 | - | 41.000 | - | - | - | 38.600 | - | 2.400 | - |

**02.2 Tình hình đầu tư tài chính** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | | **Số lượng** | | **Giá trị theo sổ kế toán** | | **So với giá thị trường** | | | | **Tổng giá trị theo giá thị trường** | |
| **Tăng** | | **Giảm** | |
| **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết hoặc hủy niêm yết*** | | | | ***53.224.836.000*** | ***37.446.900.570*** | ***16.250.000*** | ***16.250.000*** | ***855.000*** | ***2.145.170*** | ***53.240.231.000*** | ***37.461.005.400*** |
| CIENCO1 | Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 | 3.550.000 | 3.450.000 | 31.160.000.000 | 30.360.000.000 | - | - | - | - | 31.160.000.000 | 30.360.000.000 |
| TRACODI | Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp và vận tải | 1.100.000 | - | 12.100.000.000 | - | - | - | - | - | 12.100.000.000 | - |
| VPV | Công ty cổ phần Việt Pháp Victory | 1.800.000 | 1.800.000 | 5.580.000.000 | 5.580.000.000 | - | - | - | - | 5.580.000.000 | 5.580.000.000 |
| DUONGSAT.P.N | Công ty Cổ phần Đường sắt phía Nam | 450.000 | - | 1.530.000.000 | - |  | - |  | - | 1.530.000.000 | - |
| CIENCO4 | Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 4 | 150.000 | - | 1.350.000.000 | - | - | - | - | - | 1.350.000.000 | - |
| PXH | Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội | 150.000 | 150.000 | 1.503.750.000 | 1.503.750.000 | 16.250.000 | 16.250.000 | - | - | 1.520.000.000 | 1.520.000.000 |
|  | Các cổ phiếu khác | 60 | 151 | 1.086.000 | 3.150.570 | - | - | 855.000 | 2.145.170 | 231.000 | 1.005.400 |
| ***2. Trái phiếu*** | |  |  | ***65.000.000.000*** | ***90.000.000.000*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***65.000.000.000*** | ***90.000.000.000*** |
| MINHNGANBOND | Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Minh Ngân | - | 90 | - | 90.000.000.000 | - | - | - | - | - | 90.000.000.000 |
| BCGBOND | Trái phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 65 | - | 65.000.000.000 | - | - | - | - | - | 65.000.000.000 | - |

**02.2 Tình hình đầu tư tài chính** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | | | **Số lượng** | | **Giá trị theo sổ kế toán** | | **So với giá thị trường** | | | | **Tổng giá trị theo giá thị trường** | |
| **Tăng** | | **Giảm** | |
| **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** | **30/06/2015** | **31/12/2014** |
| ***3. Chứng chỉ quỹ niêm yết*** | | | ***2.000.000*** | ***2.000.000*** | ***20.000.000.000*** | ***20.000.000.000*** | ***-*** | ***-*** | ***600.000.000*** | ***1.200.000.000*** | ***19.400.000.000*** | ***18.800.000.000*** |
| E1VFVN30 | | Chứng chỉ quỹ ETF VFMVN30 | 2.000.000 | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - | 600.000.000 | 1.200.000.000 | 19.400.000.000 | 18.800.000.000 |
| **II. Chứng khoán đầu tư** | | |  |  | **50.625.330.000** | **10.692.000.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **50.625.330.000** | **10.692.000.000** |
| ***1. Chứng khoán sẵn sàng để bán*** | | |  |  | ***50.625.330.000*** | ***10.692.000.000*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***50.625.330.000*** | ***10.692.000.000*** |
| + Cổ phiếu chưa niêm yết | | |  |  | 50.625.330.000 | 10.692.000.000 | - | - | - | - | 50.625.330.000 | 10.692.000.000 |
| *SVIC* | *Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB-Vinacomin (\*)* | | *4.488.333* | *495.000* | *50.625.330.000* | *10.692.000.000* | *-* | *-* | *-* | *-* | *50.625.330.000* | *10.692.000.000* |
| **TỔNG CỘNG** | | |  |  | **626.761.868.198** | **760.294.568.345** | **3.970.981.345** | **2.106.595.702** | **38.841.709.243** | **61.938.132.147** | **591.891.140.300** | **700.463.031.900** |

(\*): Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin không có giao dịch trong thời gian 01 tháng tính đến ngày 30/06/2015 nên không thực hiện trích lập dự phòng.

**03. Các khoản phải thu ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

| **Chỉ tiêu** | **Số đầu năm** | | | **Số phát sinh trong kỳ** | | **Số cuối kỳ** | | | **Số dự phòng đã lập** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Số quá hạn** | **Số khó đòi** | **Tăng** | **Giảm** | **Tổng số** | **Số quá hạn** | **Số khó đòi** |
| ***A*** | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 1. Phải thu của khách hàng | 2.572.000.000 | 330.000.000 | - | 1.493.521.468 | 2.420.307.468 | 1.645.214.000 | 330.000.000 | - | (330.000.000) |
| - Phải thu dịch vụ tư vấn | 2.572.000.000 | 330.000.000 | - | 1.493.521.468 | 2.420.307.468 | 1.645.214.000 | 330.000.000 | - | (330.000.000) |
| - Phải thu hoạt động khác | - | - | - |  |  | - | - | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 85.403.665.899 | - | - | 161.777.454 | 410.853.588 | 85.154.589.765 | - | - | - |
| - Ứng trước dịch vụ tư vấn | 403.665.899 | - | - | 161.777.454 | 410.853.588 | 154.589.765 | - | - | - |
| - Ứng trước tiền hợp tác xây dựng tòa nhà văn phòng | 85.000.000.000 | - | - | - | - | 85.000.000.000 | - | - | - |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 17.229.606.683 | 16.910.903.533 | - | 584.759.543 | 903.462.693 | 16.910.903.533 | 16.910.903.533 | - | (8.699.359.193) |
| - Phải thu của sSở GDCK | 2.970 | - | - | 400.368.098 | 400.371.068 | - | - | - | - |
| - Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán | 318.449.380 | - | - | - | 318.449.380 | - | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng về GDCK | 16.911.154.333 | 16.910.903.533 | - | 184.391.445 | 184.642.245 | 16.910.903.533 |  | - |  |
| *+ Phải thu khách hàng GDCK về ký quỹ* | *16.911.154.333* | *16.910.903.533* | *-* | *184.391.445* | *184.642.245* | *16.910.903.533* | *16.910.903.533* | *-* | *(8.699.359.193)* |
| 4. Thuế GTGT được khấu trừ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. Phải thu khác | 985.154.647.023 | 326.069.411.528 | - | 17.608.407.912.021 | 16.853.742.961.797 | 1.739.819.597.247 | 326.546.247.212 | - | (259.329.236.040) |
| - Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư | 272.886.337.465 | - | - | 10.448.956.091.020 | 10.316.684.939.267 | 405.157.489.218 | - | - | - |
| - Phải thu hợp đồng hợp tác ba bên | - | - | - |  |  | - | - | - | - |
| - Phải thu hợp đồng margin | 663.773.530.416 | 290.347.729.667 | - | 6.801.588.941.338 | 6.197.766.626.318 | 1.267.595.845.436 | 290.865.484.493 | - | (238.289.210.056) |
| - Phải thu hỗ trợ khác cho nhà đầu tư | 9.215.730.699 | 8.876.678.248 | - | 313.646.937.497 | 313.743.198.780 | 9.119.469.416 | 8.840.677.438 | - | (3.705.678.857) |
| - Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.854.870.296 | 15.430.809.124 | - | 6.274.985.680 | 6.269.338.123 | 15.860.517.853 | 15.425.890.792 | - | (9.355.301.587) |
| - Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 820.000.000 | 820.000.000 | - | 7.817.483.100 | 6.014.780.100 | 2.622.703.000 | 820.000.000 | - | (574.000.000) |
| - Phải thu khác | 22.604.178.147 | 10.594.194.489 | - | 30.123.473.386 | 13.264.079.209 | 39.463.572.324 | 10.594.194.489 | - | (7.405.045.540) |
| **Cộng** | **1.090.359.919.605** | **343.310.315.061** | **-** | **17.610.647.970.486** | **16.857.477.585.546** | **1.843.530.304.545** | **343.787.150.745** | **-** | **(268.358.595.233)** |

*Đơn vị tính: VND*

1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 87.823.358 |  | 120.312.890 |
| - Công cụ, dụng cụ | 106.294.100 |  | - |
| **Cộng** | **194.117.458** |  | **120.312.890** |

1. **Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện Vận tải, truyền dẫn** | **Tài sản cố đinh hữu hình khác** | **Cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***11.673.537.214*** | ***3.294.576.582*** | ***321.797.713*** | ***15.289.911.509*** |
| - Mua trong kỳ | 149.010.900 | - | - | 149.010.900 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***11.822.548.114*** | ***3.294.576.582*** | ***321.797.713*** | ***15.438.922.409*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***9.470.332.205*** | ***3.090.135.767*** | ***256.851.287*** | ***12.817.319.259*** |
| - Số khấu hao trong kỳ | 556.889.930 | 57.181.944 | 27.621.388 | 641.693.262 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***10.027.222.135*** | ***3.147.317.711*** | ***284.472.675*** | ***13.459.012.521*** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***2.203.205.009*** | ***204.440.815*** | ***64.946.426*** | ***2.472.592.250*** |
| ***2. Tại ngày cuối kỳ*** | ***1.795.325.979*** | ***147.258.871*** | ***37.325.038*** | ***1.979.909.888*** |

*Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là* 11.100.812.865 *đồng.*

*Đơn vị tính: VND*

1. **Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Bản quyền,**  **bằng sáng chế** | **Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán** | **Cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***-*** | ***20.180.442.990*** | ***20.180.442.990*** |
| - Mua trong kỳ | - | 494.613.997 | 494.613.997 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***-*** | ***20.675.056.987*** | ***20.675.056.987*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***-*** | ***17.310.661.115*** | ***17.310.661.115*** |
| - Số khấu hao trong kỳ | - | 1.465.002.379 | *1.465.002.379* |
| - Tăng khác | - | *-* | *-* |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | *-* | *-* |
| - Giảm khác | - | *-* | *-* |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***-*** | ***18.775.663.494*** | ***18.775.663.494*** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***-*** | ***2.869.781.875*** | ***2.869.781.875*** |
| ***2. Tại ngày cuối kỳ*** | ***-*** | ***1.899.393.493*** | ***1.899.393.493*** |

*Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là* 6.386.706.174 *đồng.*

1. **Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.117.409.908 |  | 751.812.194 |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ | 1.106.862.574 |  | 1.062.620.649 |
| - Chi phí tư vấn chờ phân bổ | 502.074.646 |  | 295.541.172 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.155.871.736 |  | 345.552.251 |
| **Cộng** | **3.882.218.864** |  | **2.455.526.266** |

1. **Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 |  | 120.000.000 |
| - Tiền nộp bổ sung | 6.742.522.563 |  | 4.560.971.943 |
| - Tiền lãi phân bổ | 1.336.817.710 |  | 1.018.368.330 |
| **Số cuối kỳ** | **8.199.340.273** |  | **5.699.340.273** |

*Đơn vị tính: VND*

1. **Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số dư đầu năm** |  | **Số vay trong kỳ** |  | **Số trả trong kỳ** |  | **Số dư cuối kỳ** |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***465.000.000.000*** |  | ***757.000.000.000*** |  | ***630.000.000.000*** |  | ***592.000.000.000*** |
| - Vay ngân hàng (\*) | 465.000.000.000 |  | 757.000.000.000 |  | 630.000.000.000 |  | 592.000.000.000 |
| **Cộng** | **465.000.000.000** |  | **757.000.000.000** |  | **630.000.000.000** |  | **592.000.000.000** |

(\*):Trong đó:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (!)** |  | **Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (!!)** |  | **Ngân hàng TMCP An Bình (!!!)** |
| - Số đầu năm | - |  | 400.000.000.000 |  | 65.000.000.000 |
| - Số vay trong kỳ | 17.000.000.000 |  | 715.000.000.000 |  | 25.000.000.000 |
| - Số trả trong kỳ | - |  | 565.000.000.000 |  | 65.000.000.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **17.000.000.000** |  | **550.000.000.000** |  | **25.000.000.000** |

(!):Hợp đồng tín dụng số 106.0438/2015/HĐTDHM-DN/PGBHN ngày 24 tháng 04 năm 2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Giá trị hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;

+ Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015: 17.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ và không thay đổi lãi suất trong thời gian vay;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và OTC cho từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo cho khoản vay dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị tại thời điểm định giá là 25.003.600.000 đồng.

(!!): Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 81/2014/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 21 tháng 5 năm 2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Giá trị hạn mức tín dụng: 550.000.000.000 VND;

+ Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015: 550.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và OTC với giá trị tại thời điểm định giá là 737.919.065.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 3006/2014/HĐTD-PN/SHB-110200 ngày 31 tháng 12 năm 2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Giá trị tiền vay: 165.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Lãi suất vay: 7,8%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng số dư tài khoản thanh toán tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

(!!!): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1207/14/TD-TT/II ngày 26 tháng 9 năm 2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Giá trị hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;

+ Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015: 25.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và OTC với giá trị tại thời điểm định giá là 136.500.000.000 đồng.

*Đơn vị tính: VND*

1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Thuế giá trị gia tăng | 95.173.353 |  | 440.747.703 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 4.862.099.935 |  | 7.007.260.162 |
| **Cộng** | **4.957.273.288** |  | **7.448.007.865** |

1. **Chi phí phải trả**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 766.916.667 |  | 754.305.556 |
| - Phí cơ hội hợp đồng môi giới chứng khoán | 4.720.269.110 |  | 3.894.382.047 |
| - Chi phí phải trả khác | 217.829.999 |  | 3.516.674.936 |
| **Cộng** | **5.705.015.776** |  | **8.165.362.539** |

1. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Kinh phí công đoàn | 90.705.995 |  | 47.702.815 |
| Bảo hiểm xã hội | 552.691.360 |  | 334.912.240 |
| Bảo hiểm y tế | 95.658.120 |  | 58.249.080 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 42.514.720 |  | 25.762.280 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.602.130.982.931 |  | 1.491.243.982.373 |
| *- Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán (\*)* | *900.603.476.117* |  | *957.715.406.287* |
| *- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (\*\*)* | *693.565.850.418* |  | *532.845.666.299* |
| *- Phải trả cổ tức SHS cho nhà đầu tư* | *307.023.449* |  | *311.954.249* |
| *- Phải trả khác* | *7.654.632.947* |  | *370.955.538* |
| **Cộng** | **1.602.912.553.126** |  | **1.491.710.608.788** |

(\*): Đây là khoản Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản phí cơ hội theo thỏa thuận. Khoản phí cơ hội này được Công ty trích trước trên khoản mục “Chi phí phải trả” vào cuối mỗi tháng.

(\*\*): Đây là tiền nhận ký quỹ của nhà đầu tư.

1. **Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 17.222.447.400 |  | 289.674.183.603 |
| **Cộng** | **17.222.447.400** |  | **289.674.183.603** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

* + - * 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.810.078.671 |  | 79.085.585.546 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - |  | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 333.374.629.726 |  | 440.071.628.619 |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *8.040.233.100* |  | *26.238.780.985* |
| *+ Kết chuyển lỗ các năm trước* | *325.334.396.626* |  | *413.832.847.634* |
| - Tổng thu nhập tính thuế TNDN | (304.564.551.055) |  | (360.986.043.073) |
| - Thuế suất thuế TNDN | 22% |  | 22% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **-** |  | **-** |

* + - * 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 28.810.078.671 |  | 79.085.585.546 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 28.810.078.671 |  | 79.085.585.546 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 99.948.333 |  | 99.845.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **288** |  | **792** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin bổ sung.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**
   * + - 1. **Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** |  | ***Ghi chú*** |
| * + Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành |  | Không có thông tin bổ sung |
| * + Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |  | Không có thông tin bổ sung |
| * + Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu |  | Không có thông tin bổ sung |
| * + Sử dụng toàn bộ nguồn thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 số tiền là 108.234.052.000 đồng để bù lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2014. |  | Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 01 năm 2015. |

* + - * 1. **Cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 100.000.000 |  | 100.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 100.000.000 |  | 100.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *100.000.000* |  | *100.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | 155.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *-* |  | *155.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 100.000.000 |  | 99.845.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *100.000.000* |  | *99.845.000* |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.* | | | |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
   * + - 1. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

* + - * 1. **Thông tin về các bên có liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị | 4.933.733.315 |  | 3.455.427.859 |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** |  | **Mối quan hệ** |
| --- | --- | --- |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin |  | Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội |  | Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin*** |  |  |  |
| - Nhận cổ tức | 222.750.000 |  | - |
| ***Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội*** |  |  |  |
| - Chi phí lãi vay | 25.241.512.992 |  | 13.937.888.889 |
| - Nhận cổ tức | - |  | - |
| - Nhận tiền vay trong kỳ | 715.000.000.000 |  | 4.900.000.000.000 |
| - Trả tiền vay trong kỳ | 565.000.000.000 |  | 4.815.000.000.000 |

*Đơn vị tính: VND*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin*** | ***50.625.330.000*** |  | ***10.692.000.000*** |
| - Đầu tư cổ phiếu | 50.625.330.000 |  | 10.692.000.000 |
| ***Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội*** | ***137.065.831.349*** |  | ***137.065.831.349*** |
| - Đầu tư cổ phiếu | 137.065.831.349 |  | 137.065.831.349 |
| **Cộng** | **187.691.161.349** |  | **147.757.831.349** |
|  |  |  |  |
| ***Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội*** | ***550.000.000.000*** |  | ***400.000.000.000*** |
| - Vay ngắn hạn | 550.000.000.000 |  | 400.000.000.000 |
| **Cộng nợ phải trả** | **550.000.000.000** |  | **400.000.000.000** |

* + - * 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán** |  | **Hoạt động tự doanh** |  | **Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng** |  | **Tư vấn và bảo lãnh phát hành** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kỳ này** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 55.213.807.620 |  | 44.269.319.409 |  | 69.414.482.076 |  | 29.817.156.031 |  | 198.714.765.136 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Chi phí phân bổ | 53.571.262.390 |  | 38.049.205.137 |  | 53.204.757.410 |  | 25.087.947.978 |  | 169.913.172.916 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.642.545.230 |  | 6.220.114.272 |  | 16.209.724.666 |  | 4.729.208.053 |  | 28.801.592.220 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 516.029.747 |  | 39.362.458 |  | 61.720.503 |  | 26.512.189 |  | 643.624.897 |
| **Số dư cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tài sản bộ phận | 65.666.866.632 |  | 619.651.435.586 |  | 2.464.514.324.370 |  | 18.442.668.920 |  | 3.168.275.295.508 |
| Tài sản không phân bổ |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **Tổng tài sản** | **65.666.866.632** |  | **619.651.435.586** |  | **2.464.514.324.370** |  | **18.442.668.920** |  | **3.168.275.295.508** |
| Nợ phải trả bộ phận | 6.093.782.092 |  | 7.751.192.365 |  | 2.213.531.507.902 |  | 2.430.569.975 |  | 2.229.807.052.335 |
| Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **Tổng nợ phải trả** | **6.093.782.092** |  | **7.751.192.365** |  | **2.213.531.507.902** |  | **2.430.569.975** |  | **2.229.807.052.335** |

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán** |  | **Hoạt động tự doanh** |  | **Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng** |  | **Tư vấn và bảo lãnh phát hành** |  | **Các bộ phận khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kỳ trước** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 28.033.095.033 |  | 75.699.162.473 |  | 31.135.480.440 |  | 9.180.919.960 |  | 48.866.557 |  | 144.097.524.463 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  |  |  |  |  |  |  | - |
| Chi phí phân bổ | 27.399.005.118 |  | (22.946.871.166) |  | 44.228.329.542 |  | 2.704.337.154 |  | 13.648.256.534 |  | 65.033.057.182 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 634.089.915 |  | 98.646.033.639 |  | (13.092.849.102) |  | 6.476.582.806 |  | (13.599.389.977) |  | 79.064.467.281 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 1.181.846.563 |  | - |  | - |  | - |  | 395.815.790 |  | 1.577.662.353 |
| **Số dư cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tài sản bộ phận | 5.474.705.245 |  | 577.896.572.258 |  | 2.694.762.182.854 |  | 1.270.791.172 |  | - |  | 3.279.404.251.529 |
| Tài sản không phân bổ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 104.192.481.870 |
| **Tổng tài sản** | **5.474.705.245** |  | **577.896.572.258** |  | **2.694.762.182.854** |  | **1.270.791.172** |  | **-** |  | **3.383.596.733.399** |
| Nợ phải trả bộ phận | 72.604.731 |  | - |  | 1.816.485.592.322 |  | 696.811.375.500 |  | - |  | 2.513.369.572.553 |
| Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5.437.492.683 |
| **Tổng nợ phải trả** | **72.604.731** |  | **-** |  | **1.816.485.592.322** |  | **696.811.375.500** |  | **-** |  | **2.518.807.065.236** |

*Đơn vị tính: VND*

***Khu vực địa lý:*** Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Miền Bắc** |  | **Miền Trung** |  | **Miền Nam** |  | **Cộng** |
| **Kỳ này** | | | | | | | |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 161.353.870.579 |  | 3.941.461.903 |  | 33.419.432.654 |  | **198.714.765.136** |
| * Tài sản bộ phận | 2.798.782.931.619 |  | 31.288.021.318 |  | 338.204.342.571 |  | **3.168.275.295.508** |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 643.624.897 |  | - |  | - |  | **643.624.897** |
| **Kỳ trước** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 122.873.407.130 |  | 3.063.928.491 |  | 18.160.188.842 |  | **144.097.524.463** |
| * Tài sản bộ phận | 2.872.479.035.264 |  | 26.841.047.818 |  | 380.084.168.447 |  | **3.279.404.251.529** |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 1.494.918.241 |  | 41.372.056 |  | 41.372.056 |  | **1.577.662.353** |

* + - * 1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị sổ sách** | | | | | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  | **Giá trị ghi sổ** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị ghi sổ** |  | **Dự phòng** |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 973.156.551.307 |  | - |  | 1.603.562.789.371 |  | - |  | 973.156.551.307 |  | 1.603.562.789.371 |
| - Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác | 1.758.375.714.780 |  | (268.358.595.233) |  | 1.004.956.253.706 |  | (256.154.949.673) |  | 1.490.017.119.547 |  | 748.801.304.033 |
| - Đầu tư ngắn hạn | 576.136.538.198 |  | (38.841.709.243) |  | 749.602.568.345 |  | (61.938.132.147) |  | 541.265.810.300 |  | 689.771.031.900 |
| - Đầu tư dài hạn | 50.625.330.000 |  | - |  | 10.692.000.000 |  | - |  | 50.625.330.000 |  | 10.692.000.000 |
| **Cộng** | **3.358.294.134.285** |  | **(307.200.304.476)** |  | **3.368.813.611.422** |  | **(318.093.081.820)** |  | **3.055.064.811.154** |  | **3.052.827.125.304** |

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Giá trị sổ sách** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Vay và nợ | 592.000.000.000 |  | 465.000.000.000 |  | 592.000.000.000 |  | 465.000.000.000 |
| - Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả phải nộp khác | 1.619.392.456.021 |  | 1.781.523.122.341 |  | 1.619.392.456.021 |  | 1.781.523.122.341 |
| - Chi phí phải trả | 5.705.015.776 |  | 8.165.362.539 |  | 5.705.015.776 |  | 8.165.362.539 |
| **Cộng** | **2.217.097.471.797** |  | **2.254.688.484.880** |  | **2.217.097.471.797** |  | **2.254.688.484.880** |

* + - * 1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 4 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần và rủi ro giá hàng hóa.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

***Rủi ro về giá cổ phần***

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

***Rủi ro giá hàng hóa***

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

* + - * 1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Đầu tư chứng khoán nợ***

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***Phải thu khách hàng***

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại một số ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và Bộ phân nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như đã trình bày ở thuyết minh V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức độ thấp.

* + - * 1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ ngắn hạn | 465.000.000.000 |  | - |  | - |  | 465.000.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.491.823.938.738 |  | 25.000.000 |  | - |  | 1.491.848.938.738 |
| Chi phí phải trả | 8.165.362.539 |  | - |  | - |  | 8.165.362.539 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 289.674.183.603 |  | - |  | - |  | 289.674.183.603 |
| **Cộng** | **2.254.663.484.880** |  | **25.000.000** |  | **-** |  | **2.254.688.484.880** |
| **Số cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ ngắn hạn | 592.000.000.000 |  | - |  | - |  | 592.000.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.602.145.008.621 |  | 25.000.000 |  | - |  | 1.602.170.008.621 |
| Chi phí phải trả | 5.705.015.776 |  | - |  | - |  | 5.705.015.776 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 17.222.447.400 |  | - |  | - |  | 17.222.447.400 |
| **Cộng** | **2.217.072.471.797** |  | **25.000.000** |  | **-** |  | **2.217.097.471.797** |

* + - * 1. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

* + - * 1. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **Ngô Thị Trúc Mai** | **Trần Sỹ Tiến** | **Vũ Đức Tiến** |